DOANH NGHIỆP:

Công ty: **Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông**

Địa chỉ: **Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội**

Mã số thuế: **0101435127**

Điện thoại: **043 8359 359**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT
QUÝ 3/2015

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01 - DNN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**682.473.184.498**	**700.222.849.925**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**109.498.438.282**	**54.385.152.551**
1. Tiền	111	9.330.106.602	43.232.892.565
2. Các khoản tương đương tiền	112	100.168.331.680	11.152.259.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7.201.543.907**	**8.271.543.907**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.414.215.740	4.434.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.962.671.833)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.750.000.000	6.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**393.352.338.519**	**513.415.625.662**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	306.577.271.689	397.427.735.291
2. Trả trước cho người bán	132	44.724.379.609	47.372.446.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.000.000.000	11.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	39.063.842.956	60.662.829.310
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.013.155.735)	(3.047.385.540)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**158.833.442.320**	**113.006.519.776**
1. Hàng tồn kho	141	158.890.140.050	113.006.519.776
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(56.697.730)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**13.587.421.470**	**11.144.008.029**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	543.987.411	666.394.101
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	13.043.434.059	10.477.613.928
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260 + 269)	**200**	**358.677.827.317**	**387.979.897.863**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**938.010.000**	**936.210.000**
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
2. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	938.010.000	936.210.000
II. Tài sản cố định	**220**	**162.139.221.085**	**174.150.070.222**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**154.713.513.387**	**163.124.460.128**
- Nguyên giá	222	216.717.079.682	206.068.607.800
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(62.003.566.295)	(42.944.147.672)

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2015	01/01/2015
3. TSCĐ vô hình	**227**	**7.425.707.699**	**11.025.610.093**
- Nguyên giá	228	22.869.534.543	21.937.393.457
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(15.443.826.844)	(10.911.783.364)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**37.374.512.070**	**47.220.055.917**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	37.374.512.070	47.220.055.917
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**126.926.774.389**	**138.574.259.059**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2.322.695.996	13.249.150.784
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	127.229.789.500	144.403.982.001
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2.625.711.107)	(19.078.873.726)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**31.299.309.774**	**27.099.302.666**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.469.799.619	18.400.692.016
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.975.675.155	2.226.830.650
3. Lợi thế thương mại	269	4.853.835.000	6.471.780.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**1.041.151.011.815**	**1.088.202.747.788**
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**370.892.264.007**	**388.713.047.048**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**251.330.180.050**	**350.778.115.840**
1. Phải trả cho người bán	311	129.112.813.436	181.699.236.511
2. Người mua trả tiền trước	312	48.425.949.056	31.025.834.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	2.876.742.124	12.434.591.049
4. Phải trả người lao động	314	5.852.911.547	9.541.979.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	501.241.221	2.543.855.785
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	276.648.300	5.002.024.920
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	30.246.501.603	28.899.742.028
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.624.978.984	74.094.827.699
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.727.137.102	2.830.487.978
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.685.256.677	2.705.536.177
II . Nợ dài hạn	**330**	**119.562.083.957**	**37.934.931.208**
1. Vay và nợ dài hạn	338	112.661.874.434	33.290.524.217
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.900.209.523	4.644.406.991
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**670.258.747.809**	**699.489.700.740**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**670.258.747.809**	**699.489.700.740**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	409.719.980.000	379.399.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.112.010.000	118.432.900.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(1.281.500.000)	(71.500.000)

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2015	01/01/2015
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	33.837.163.966	36.101.340.540
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.243.466.369	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	103.483.249.220	142.832.618.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	88.514.355.868	78.733.308.823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	14.968.893.352	64.099.309.953
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31.144.378.254	17.595.251.424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**1.041.151.011.816**	**1.088.202.747.788**

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THANH MINH	PHAN CHIẾN THẮNG

ELCOM CORP + ESOFT + EI + BK + ELCOMPLUS+VTS+Mùa Xuân Hòa Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hợp nhất Quý 3/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Luỹ kế 30/09/15	Luỹ kế 30/09/14
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**151.173.631.624**	**33.739.622.202**	**409.920.858.452**	**145.625.141.263**
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	**151.173.631.624**	**33.739.622.202**	**409.920.858.452**	**145.625.141.263**
4	Giá vốn hàng bán	11	**107.768.504.591**	**32.552.024.071**	**300.891.692.952**	**103.839.365.700**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	**43.405.127.033**	**1.187.598.131**	**109.029.165.500**	**41.785.775.563**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.372.348.656	3.714.145.520	7.758.487.176	13.734.381.525
7	Chi phí tài chính	22	11.905.731.499	1.876.196.975	23.024.418.351	6.265.851.064
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	*904.586.464*	*1.655.815.537*	3.241.780.703	*4.611.422.097*
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	**(217.577.807)**	**652.070.120**	**(321.568.128)**	**(299.572.559)**
9	Chi phí bán hàng	25	3.325.578.587	5.303.758.637	14.892.704.568	9.477.306.232
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.919.239.942	(2.897.905.658)	53.509.272.530	31.259.684.496
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	**15.409.347.854**	**1.271.763.817**	**25.039.689.099**	**8.217.742.737**
12	Thu nhập khác	31	486.502.829	13.788.567	8.456.813.765	67.114.854
13	Chi phí khác	32	6.133.553.365	144.079.163	14.882.707.165	456.330.687
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	**(5.647.050.536)**	**(130.290.596)**	**(6.425.893.400)**	**(389.215.833)**
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	**9.762.297.318**	**1.141.473.221**	**18.613.795.699**	**7.828.526.904**
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	2.319.663.266	112.801.314	3.517.546.355	554.792.160
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	432.229.811	(69.555.704)	251.155.495	(47.651.600)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	**7.010.404.241**	**1.098.227.611**	**14.845.093.849**	**7.321.386.344**
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	**(2.659.457.208)**	**(21.012.896)**	**(3.376.873.171)**	**(61.013.724)**
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	**9.669.861.449**	**1.119.240.507**	**18.221.967.020**	**7.382.400.068**
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	**242**	**30**	**480**	**197**

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THANH MINH	PHAN CHIẾN THẮNG

ELCOM CORP + ESOFT + EI + BK + ELCOMPLUS + VTS + Mùa Xuân Hòa Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		483.545.128.702	211.435.201.591
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(339.000.252.861)	(180.364.223.644)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.682.892.113)	(46.311.691.303)
4. Tiền chi trả lãi	04		(2.984.407.425)	(4.611.805.190)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.582.516.006)	(2.944.332.515)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.832.040.812	9.916.465.203
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(99.753.005.465)	(39.097.116.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	**20**		**73.374.095.644**	**(51.977.504.438)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.918.202.858)	(5.733.602.823)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		92.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.750.000.000)	(21.130.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.441.971.507	3.210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.045.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.082.361.032	8.613.303.102
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.792.910.868	15.267.711.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.303.232.178)**	**227.411.409**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		16.926.000.000	6.600.000.000
Nhận vốn giúp của cổ đông thiểu số				-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(1.210.000.000)	(71.500.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		141.109.724.019	54.399.028.790
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.022.027.993)	(69.089.887.002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.993.564.275)	(29.329.579.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**810.131.751**	**(37.491.938.134)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**54.880.995.217**	**(89.242.031.163)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**54.385.152.551**	**102.431.720.910**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**232.290.514**	**6.445.902**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	**109.498.438.282**	**13.196.135.649**

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THANH MINH	PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 16 ngày 01 tháng 09 năm 2015.
Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 409.719.980.000 (Bốn trăm linh chín tỷ, bảy trăm mười chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 40.971.998 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hai Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (**)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản

Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm

(*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011. Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Đến thời điểm 30/09/2015 công ty chưa đi vào hoạt động.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:
- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;

- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tư - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chsinh sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệhc tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	9 tháng đầu năm 2015	Năm 2014
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2014, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	665.737.938	699.735.756
Tiền gửi ngân hàng	8.664.368.664	42.533.156.809
Các khoản tương đương tiền (*)	100.168.331.680	11.152.259.986
TỔNG CỘNG	**109.498.438.282**	**54.385.152.551**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	4.346.920.000	(2.962.671.833)	4.346.920.000	(2.962.671.833)
TỔNG CỘNG	**4.414.215.740**	**(2.962.671.833)**	**4.414.215.740**	**(2.962.671.833)**

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.750.000.000	5.750.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
TỔNG CỘNG	**5.750.000.000**	**5.750.000.000**	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**

(*) Đây là khoản tiền gửi 3.750.000.000 đồng có kỳ hạn một năm với lãi suất 5,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,1%/năm và 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn một năm với lãi suất 6,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu Công ty DV Viễn thông (VNP)	20.693.717.392	165.912.561.493
Phải thu tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	26.385.257.316	17.846.327.583
Phải thu Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	12.671.723.697	15.681.538.987
Phải thu Công ty TT di động (VMS)	16.581.177.325	10.197.082.805
Phải thu Comverse Limited	79.363.416.575	106.657.528.800
Phải thu Hudson Capital Holding Ltd	31.522.641.000	29.639.136.000
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	87.051.403.273	-
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	32.105.599.178	51.330.359.623
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	202.335.933	163.200.000
TỔNG CỘNG	**306.577.271.689**	**397.427.735.291**
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(1.171.655.735)	(1.436.960.540)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho người bán khác	26.342.499.089	28.990.566.081
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	**44.724.379.609**	**47.372.446.601**

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho bên liên quan vay (**) (Thuyết minh số 34)	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**6.000.000.000**	**11.000.000.000**

(*) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty tạm dừng không tính lãi vay đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 07 năm 2013. Nợ gốc và lãi vay của khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	7.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	-	1.535.736.137
Phải thu Công ty LD Dược phẩm Eloge France Việt Nam	-	1.057.777.778
Phải thu Công ty LD khai thác mỏ Đông Dương Xanh	100.000.000	100.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	260.000.000	260.000.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu của Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	-	3.148.000.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu khoản cho vay không tính lãi	2.095.900.000	-
Phải thu khoản cho vay của Ông Đặng Tùng Anh	1.700.000.000	2.040.125.000
Phải thu khoản cho vay của Bà Phan Thị Thùy Dung	1.100.000.000	1.296.455.556
Phải thu hàng hóa gửi đi bảo hành	1.561.013.344	-
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	8.020.582.330	9.083.148.572
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (**)	4.359.591.661	14.618.586.541
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	6.479.256.861	7.708.748.659
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	2.033.738.394	7.460.490.701
TỔNG CỘNG	**39.063.842.956**	**60.662.829.310**
Trong đó:		
- Phải thu khác	39.063.842.956	59.577.966.891
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	1.084.862.419
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.841.500.000)	(1.610.425.000)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.
(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng .

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.294.155.602	2.513.128.986
Công cụ, dụng cụ	1.018.095.251	1.046.947.948
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.836.194.849	29.640.472.011
Thành phẩm	3.659.251.993	2.886.629.568
Hàng hoá	28.659.700.081	24.670.839.736
Hàng gửi đi bán	56.422.742.274	52.248.501.527
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**158.890.140.050**	**113.006.519.776**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác	Phần mềm máy tính, DV GTGT	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.100.000.000	10.407.353.576	430.039.881	21.937.393.457
Số tăng trong năm	-	932.141.086	-	932.141.086
Mua sắm mới	-	*932.141.086*	-	*932.141.086*
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**11.100.000.000**	**11.339.494.662**	**430.039.881**	**22.869.534.543**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.170.833.333	2.735.928.713	5.021.318	10.911.783.364
Số tăng trong năm	1.387.500.000	3.144.543.480	-	4.532.043.480
Khấu hao trong năm	1.387.500.000	3.144.543.480	0	*4.532.043.480*
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-
Số dư cuối năm	**9.558.333.333**	**5.880.472.193**	**5.021.318**	**15.443.826.844**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.340.566.676	1.791.036.580	4.808.373.015	14.939.976.271
Tại ngày cuối năm	**1.541.666.667**	**5.459.022.469**	**425.018.563**	**7.425.707.699**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng hệ thống phòng sạch	-	1.368.873.980
Dự án Thanh Trì (*)	6.120.063.531	32.564.011.612
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	478.542.635
Dự án Công nghệ Vật liệu mới	460.315.804	679.722.491
Dự án khai thác mỏ đồng Nà Pì (**)	12.415.195.776	11.882.303.314
Dự án XD nhà máy Hòa Lạc (***)	18.037.145.074	-
TỔNG CỘNG	**37.374.512.070**	**47.220.055.917**

(*) Đây là các khoản chi phí còn lại liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBND0KH&ĐT ngày 13 tháng 05 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến thời điểm 30/09/2015, dự án đã hoàn thành tương đương 90% giá trị.

(**) Đây là dự án khai thác quặng đồng tại Khuổi Kim - Nà Pì, xã Liêm Thủy, huyện Nà Pì, tỉnh Bắc Kạn do công ty con của Công ty là Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn thực hiện. Chi phí của Dự án chủ yếu liên quan đến các chi phí ban đầu để thăm dò, khai thác thử nghiệm quặng đồng và chi phí triển khai dự án.

(***) Đây là dự án khai xây dựng nhà máy Hòa Lạc tại lô CN08-1 Khu công nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Hà Nội do công ty con của Công ty là Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc thực hiện.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	2.322.695.995	13.249.150.784
Đầu tư dài hạn khác	12.2	127.229.789.500	144.403.982.001
- *Đầu tư cổ phiếu*		89.458.289.500	105.675.448.324
- *Đầu tư dài hạn khác*		37.771.500.000	38.728.533.677
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.625.711.106)	**(19.078.873.726)**
		126.926.774.389	**138.574.259.059**

12.1 Đầu tư vào các Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 Số cổ phần	VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 Số cổ phần	VND
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom (tại thời điểm 30/09/15 không còn là Công ty liên kết)	15,70%			200.000	9.917.063.123
Công ty CP TELSOFT	30%	300.000	2.322.695.996	300.000	3.332.087.661
TỔNG CỘNG			**2.322.695.996**		**13.249.150.784**

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 bao gồm:

	Công ty CP Kỹ thuật ELCOM	Công ty CP TELSOFT		Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.000.000.000	3.000.000.000	-	5.000.000.000
Giảm giá trị đầu tư	(2.000.000.000)	(677.304.004)	-	(2.677.304.004)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	-	2.322.695.996	-	2.322.695.996
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	7.917.063.123	332.087.661	-	8.249.150.784
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết		(332.087.661)	-	(332.087.661)
Giảm khác	(7.917.063.123)		-	(7.917.063.123)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	-	-	-	-

Giá trị còn lại				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	9.917.063.123	3.332.087.661	-	13.249.150.784
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	-	2.322.695.996	-	2.322.695.996

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các Công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom (tại thời điểm 30/09/15 không còn là Công ty liên kết)	15,70%	40%	18 Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, Ba Đình, HN	Ứng dụng công nghệ cao
Công ty CP TELSOFT	30%	30%	102/125 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	Ứng dụng phần mềm

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		**89.458.289.500**		**105.675.448.324**
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang		-	30.000	300.000.000
Công ty LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam		-	1.645.000	21.100.898.824
Công ty CP Công nghệ IPMAC	300	750.000.000	300	750.000.000
Công ty CP Trung Vân	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	1.189.500	11.895.000.000	750.000	7.500.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	78.874	788.740.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác		**37.771.500.000**		**38.728.533.677**
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP Viễn thông Đông Dương		-		957.033.677
TỔNG CỘNG		**127.229.789.500**		**144.403.982.001**
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(714.689.311)		(584.809.797)

Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	(1.911.021.796)	(1.113.518.348)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê VP, nhà xưởng	67.047.127	130.373.025
Chi phí sửa chữa	37.102.765	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	439.837.519	536.021.076
TỔNG CỘNG	**543.987.411**	**666.394.101**

13.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.777.616.287	8.891.090.886
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.315.090.528	1.580.080.630
Tiền thuê đất	11.133.370.246	1.833.333.346
Chi phí thử nghiệm vi sinh	6.946.230.713	5.939.858.167
Chi phí nghiên cứu	855.838.057	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	441.653.788	156.328.987
TỔNG CỘNG	**24.469.799.619**	**18.400.692.016**

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ giao dịch mua Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới (VND)
Nguyên giá:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	21.572.600.000
Giảm khác	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	21.572.600.000
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	15.100.820.000
Phân bổ trong kỳ	1.617.945.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	16.718.765.000
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	6.471.780.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	4.853.835.000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Comverse Ltd	43.638.438.480	63.421.898.400
Phải trả ngắn hạn cho SIAE Microelettronia SPA	13.673.268.082	23.036.690.793
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	71.801.106.874	90.528.531.373
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	4.712.115.945
TỔNG CỘNG	**129.112.813.436**	**181.699.236.511**

15.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
Cục kỹ thuật nghiệp vụ I - A70/BCA trả tiền trước	-	9.203.824.000
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - Công ty cổ phần tra tiền trước	13.360.800.000	-
Công ty CP B.O.T Quốc Lộ 1A Bình Thuận trả tiền trước	3.639.253.613	-
Nguyễn Văn Hòa trả tiền trước	3.800.000.000	-
Người mua trả tiền trước của các khác	27.625.895.443	21.798.402.998
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 34)	-	23.607.447
TỔNG CỘNG	**48.425.949.056**	**31.025.834.445**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	49.965.651	9.964.332
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	2.332.989.665	6.397.959.316
Thuế Thu nhập cá nhân	446.274.440	5.995.715.973
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	47.467.368	9.964.332
Thuế khác	45.000	20.987.096
TỔNG CỘNG	**2.876.742.124**	**12.434.591.049**

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2015)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.964.332	12.287.270.660	12.247.269.341	49.965.651
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	958.126.756	958.126.756	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	6.397.959.316	3.517.546.355	7.582.516.006	2.332.989.665
Thuế Thu nhập cá nhân	5.995.715.973	4.073.846.536	9.623.288.069	446.274.440
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.964.332	581.817.088	544.314.052	47.467.368
Các loại thuế khác	20.987.096	91.027.821	111.969.917	45.000
TỔNG CỘNG	**12.434.591.049**	**21.509.635.216**	**31.067.484.141**	**2.876.742.124**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí điện, nước	-	42.029.475
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	-	187.681.966
Chi phí lãi vay	257.600.000	-
Trích trước tiền thuê văn phòng CN Hồ Chí Minh	-	1.260.000.000
Chi phí phải trả khác	243.641.221	1.054.144.344
TỔNG CỘNG	**501.241.221**	**2.543.855.785**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	00/01/1900
	VND	VND
Nhập khẩu uỷ thác phải trả	-	8.004.108.824
Thù lao phải trả cho Hội đồng Quản trị	3.404.882.230	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	4.031.400.320	3.808.979.320
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	885.264.713	1.361.093.567
Phải trả cổ tức cho cổ đông	795.003.288	731.116.383
Phải trả hàng mang đi bảo hành	1.740.327.650	1.680.925.059
Phải trả, phải nộp khác	19.389.623.402	9.908.636.645
TỔNG CỘNG	**30.246.501.603**	**28.899.742.028**
Trong đó:		
- Phải trả khác	30.246.501.603	27.625.913.174
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	1.273.828.854

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1 . VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2015)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân	12.724.500.000	260.000.000	7.340.000.000	5.644.500.000
Vay ngắn hạn ngân hàng MB	48.875.481.709	41.784.045.037	80.975.744.005	9.683.782.741
Vay đến hạn trả	5.520.147.000	11.876.978.931	11.389.555.431	6.007.570.500
Vay ngắn hạn NH BIDV - TCB	6.974.698.990		685.573.247	6.289.125.743
TỔNG CỘNG	**74.094.827.699**	**53.921.023.968**	**100.390.872.683**	**27.624.978.984**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/09/2015	Phương thức bảo đảm
KU LD1431121202 tại MB	8,0%	12 tháng	1.592.704.500	1.592.704.500	Thế chấp
KU LD1436107630 tại MB	8,0%	3 tháng	970.596.000	970.596.000	Thế chấp
KU LD1502860125 tại MB	6,7%	12 tháng	1.520.910.000	1.520.910.000	Thế chấp
KU LD1506900657 tại MB	6,7%	12 tháng	283.800.000	283.800.000	Thế chấp
KU LD1514176067 tại MB	6,7%	12 tháng	904.854.000	904.854.000	Thế chấp
KU LD1514192701 tại MB	6,7%	12 tháng	734.706.000	734.706.000	Thế chấp
KU LD1518004372 tại MB	6,7%	6 tháng	4.406.247.316	4.406.247.316	Thế chấp
KU LD1527302101 tại MB	6,2%	3 tháng	5.277.535.425	5.277.535.425	Thế chấp
KU 01/2014: Ngô Quý Hiệp	5,0%	12 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tín chấp
KU vay tại NH BIDV	7% đến 8,3%	5 tháng	2.407.998.300	2.407.998.300	Thế chấp
KU vay tại NH TCB	7,7% đến 8%	9 tháng	3.881.127.443	3.881.127.443	Thế chấp
KU vay của Trần T Phương	0%	6 tháng	2.224.500.000	2.224.500.000	Tín chấp
KU vay của Trịnh Thái Thường & cá nhân khác	0%	9 tháng	920.000.000	920.000.000	Tín chấp
TỔNG CỘNG			**27.624.978.984**	**27.624.978.984**	

19.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2015)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng MB	10.365.139.217	16.023.808.218	11.876.978.931	14.511.968.504
Vay dài hạn ngân hàng Bưu điện Liên Việt	22.925.385.000	75.224.520.930	-	98.149.905.930
TỔNG CỘNG	**33.290.524.217**	**91.248.329.148**	**11.876.978.931**	**112.661.874.434**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/09/2015	Phương thức bảo đảm
KU LD1431121202 với MB	8,0%	32 tháng	3.459.119.036	3.459.119.036	Thế chấp
KU LD1436107630 với MB	8,0%	48 tháng	958.691.250	958.691.250	Thế chấp
KU LD1502860125 với MB	8,0%	48 tháng	3.041.820.000	3.041.820.000	Thế chấp
KU LD1506900657 với MB	8,0%	48 tháng	1.040.600.000	1.040.600.000	Thế chấp
KU LD1514176067 với MB	8,0%	36 tháng	3.317.811.610	3.317.811.610	Thế chấp
KU LD1514192701 với MB	8,0%	36 tháng	2.693.926.608	2.693.926.608	Thế chấp
KU 32014-HN với Liên Việt	8,0%	96 tháng	98.149.905.930	98.149.905.930	Thế chấp
TỔNG CỘNG			**112.661.874.434**	**112.661.874.434**	

20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí bảo hành	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	**7.474.894.969**		**7.474.894.969**
Tăng trong kỳ	7.346.196.367		7.346.196.367
Sử dụng trong kỳ	2.367.258.407		2.367.258.407
Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	2.826.486.304		2.826.486.304
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015	**9.627.346.625**		**9.627.346.625**
Trong đó:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.727.137.102		2.727.137.102
Dự phòng phải trả dài hạn	6.900.209.523		6.900.209.523

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**373.399.090.000**	**117.832.900.000**		**33.101.340.540**	**5.200.000.000**	**116.423.643.298**	**6.700.809.250**	**652.657.783.088**
Tăng vốn trong kỳ	6.000.000.000	600.000.000	-	-	-	-	-	6.600.000.000
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	64.099.309.953	10.894.442.174	74.993.752.127
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)		-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.351.927.200)		(30.351.927.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.100.000.000)		(4.100.000.000)
Giảm do hợp nhất					-	(238.407.275)		(238.407.275)
Mua cổ phiếu quỹ			(71.500.000)		-	-	-	(71.500.000)
Số dư đầu năm nay	**379.399.090.000**	**118.432.900.000**	**(71.500.000)**	**36.101.340.540**	**5.200.000.000**	**142.832.618.776**	**17.595.251.424**	**699.489.700.740**
Tăng vốn trong kỳ	30.320.890.000	(30.320.890.000)	-	-	-	-		-
Vốn góp của cổ đông thiểu số (Mùa Xuân Hòa Lạc)			-	-	-	-	16.926.000.000	16.926.000.000
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	18.221.967.020	(3.376.873.171)	14.845.093.849
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)		-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(45.520.090.800)		(45.520.090.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.800.000.000)		(6.800.000.000)
Tăng do hợp nhất		-	-	-	-			-
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(4.064.176.574)	43.466.369	(3.451.245.775)		(7.471.955.980)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.210.000.000)	-	-			(1.210.000.000)
Số dư cuối kỳ	**409.719.980.000**	**88.112.010.000**	**(1.281.500.000)**	**33.837.163.966**	**5.243.466.369**	**103.483.249.220**	**31.144.378.254**	**670.258.747.809**

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.800.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.300.000.000
Trích quỹ khen thưởng	4.500.000.000
Tổng cộng	**8.600.000.000**

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015			Ngày 01 tháng 01 năm 2015		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	40.971.998	40.971.998	-	37.339.909	37.339.909	-
	40.971.998	**40.971.998**	-	**37.339.909**	**37.339.909**	-

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	379.399.090.000	373.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	30.320.890.000	6.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	**409.719.980.000**	**379.399.090.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**45.520.090.800**	**30.351.927.200**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND)

21.4 Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**37.939.909**	**37.939.909**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**40.971.998**	**37.939.909**
- Cổ phiếu phổ thông	*40.971.998*	*37.939.909*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	**116.500**	**6.500**
- Cổ phiếu phổ thông	*116.500*	*6.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**40.855.498**	**37.933.409**
- Cổ phiếu phổ thông	*40.855.498*	*37.933.409*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	**30.351.927.200**
- Cổ tức cho năm 2013: 800 VND/cổ phiếu	-	*30.351.927.200*
- Cổ tức cho năm 2014: 1200 VND/cổ phiếu	*45.520.090.800*	-

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2015/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2015, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 12%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2015, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2015.

21.6 Các quỹ công ty

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.837.163.966	36.101.340.540
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.243.466.369	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	**39.080.630.335**	**41.301.340.540**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	26.832.100.000	1.656.481.040
Doanh thu bán hàng hóa	29.616.842.271	3.907.477.031
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.538.066.626	20.175.884.948
Doanh thu thành phẩm đồng, composite, khác	6.186.622.727	7.999.779.183
Doanh thu dự án hợp tác kinh doanh	64.000.000.000	-
	151.173.631.624	**33.739.622.202**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	4.997.777.244	1.528.629.230
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.310.791.372	2.837.734.070
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.032.364.492	20.208.554.366
Giá vốn của thành phẩm đồng, composite, khác	6.346.110.506	7.977.106.405
Giá vốn dự án hợp tác kinh doanh	55.081.460.977	-
	107.768.504.591	**32.552.024.071**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574.606.489	170.038.066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.419.700	354.020.496
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.135.352.796
Lãi các khoản đầu tư	2.000.050.290	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	438.854.746	54.734.162
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.193.417.431	
	4.372.348.656	**3.714.145.520**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.128.620.019	1.655.815.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.133.016.488	220.373.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(228.969.821)	-
Dự phòng các khoản đầu tư	9.873.009.514	-
Chi phí tài chính khác	55.299	8.122
	11.905.731.499	**1.876.196.975**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	37.679.917	15.885.563
Chi phí bảo hành phần cứng	(214.590.054)	257.938.648
Chi phí vật tư thử nghiệm	39.608.416	3.395.454
Chi phí bằng tiền khác	3.462.880.308	5.026.538.972
	3.325.578.587	**5.303.758.637**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.713.963.975	10.406.472.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.865.699.516	2.638.118.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.464.708.578	2.091.136.176
Chi phí bằng tiền khác	1.335.552.873	(18.572.947.433)
Phân bổ lợi thế thương mại	539.315.000	539.315.000
	16.919.239.942	**(2.897.905.658)**

28 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

28.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	420.000
Thu từ phát sinh bù trừ công nợ	18.343.901	
Thu nhập liên quan đến dự án VBCF	-	
Thu nhập khác	468.158.928	13.368.567
	486.502.829	**13.788.567**

28.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí phạt chậm hợp đồng	1.037.340.804	8.973.040
Chi phí liên quan đến dự án VBCF	4.691.001.966	
Phạt thuế	-	-
Chi phí khác	405.210.595	135.106.123
	6.133.553.365	**144.079.163**
GIÁ TRỊ THUẦN	**(5.647.050.536)**	**(130.290.596)**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.449.395.675	8.189.581.934
Chi phí hàng hoá	73.537.903.461	2.069.608.512
Chi phí nhân công	16.936.341.072	18.850.883.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.625.384.193	6.947.395.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.656.339.462	19.879.800.899
Chi phí dự phòng bảo hành	(241.587.895)	257.419.257
Chi phí bằng tiền khác	5.072.084.264	(10.593.204.828)
	128.035.860.232	**45.601.484.842**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 22% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau,số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	2.319.663.266	112.801.314
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	432.229.811	(69.555.704)
	2.751.893.077	**43.245.610**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.669.861.449	1.119.240.507
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.669.861.449	1.119.240.507
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39.972.408	37.939.909
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**242**	**30**

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Thành phẩm đồng, composite, khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND			**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.832.100.000	29.616.842.271	88.538.066.626	53.272.727	6.133.350.000	151.173.631.624
Giá vốn của các bộ phận	4.997.777.244	24.310.791.372	72.113.825.469	35.839.262	6.310.271.244	107.768.504.591
Lợi nhuận gộp	**21.834.322.756**	**5.306.050.899**	**16.424.241.157**	**17.433.465**	**(176.921.244)**	**43.405.127.033**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	9.747.537.947	10.759.176.282	32.164.018.628	19.352.862	2.228.117.138	54.918.202.858
Tài sản bộ phận	184.795.904.974	203.974.760.452	609.772.330.410	366.895.688	42.241.120.291	1.041.151.011.815
Tổng tài sản	**184.795.904.974**	**203.974.760.452**	**609.772.330.410**	**366.895.688**	**42.241.120.291**	**1.041.151.011.815**
Nợ phải trả các bộ phận	65.830.384.639	72.662.524.308	217.220.977.157	130.700.322	15.047.677.581	370.892.264.007
Tổng nợ phải trả	**65.830.384.639**	**72.662.524.308**	**217.220.977.157**	**130.700.322**	**15.047.677.581**	**370.892.264.007**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Nước ngoài		Địa phương khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	94.036.348.740	5.308.996.898	24.653.756.379	-	27.174.529.607	**151.173.631.624**
Tài sản bộ phận	647.639.661.668	36.563.701.174	169.793.390.046		187.154.258.927	**1.041.151.011.815**
Tổng chi phí mua TSCĐ	34.161.428.952	1.928.646.984	8.956.191.496		9.871.935.426	**54.918.202.858**

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 3/2015, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
			VND
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	75.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
			VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty CP Telsoft	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	202.335.933
			202.335.933
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thuỷ (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGĐ	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.287.440.000	2.298.610.000
	2.287.440.000	**2.298.610.000**

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đặng Thị Thanh Minh	Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	79.536.694.516	85.953.262.559	23.635.573.388	16.564.369.255	378.708.082	206.068.607.800
Số tăng trong kỳ	2.202.817.486	5.244.196.704	4.460.363.636	234.820.000	-	12.142.197.826
- *Mua sắm mới*	-	*5.244.196.704*	*4.460.363.636*	*234.820.000*	-	*9.939.380.340*
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*	*2.202.817.486*	-	-	-	-	*2.202.817.486*
- *Tăng khác*			-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.405.571.584)	(88.154.360)	-	(1.493.725.944)
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	*(1.405.571.584)*	*(88.154.360)*	-	*(1.493.725.944)*
- *Giảm khác*	-		-		-	-
Số dư cuối kỳ	**81.739.512.002**	**91.197.459.263**	**26.690.365.440**	**16.711.034.895**	**378.708.082**	**216.717.079.682**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	7.687.856.894	13.760.202.212	16.133.643.938	5.229.910.198	132.534.430	42.944.147.672
Số tăng trong kỳ	2.528.576.574	13.143.634.902	2.812.428.474	2.011.698.399	56.806.218	20.553.144.567
- *Trích khấu hao*	*2.528.576.574*	*13.143.634.902*	*2.812.428.474*	*2.011.698.399*	*56.806.218*	*20.553.144.567*
- *Tăng khác*			-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.405.571.584)	(88.154.360)	-	(1.493.725.944)
- *Thanh lý, nhượng bán*	-		*(1.405.571.584)*	*(88.154.360)*		*(1.493.725.944)*
- *Giảm do hợp nhất*	-	-	-	-		-
- *Giảm khác*	-		-		-	-
Số dư cuối kỳ	**10.216.433.468**	**26.903.837.114**	**17.540.500.828**	**7.153.454.237**	**189.340.648**	**62.003.566.295**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	71.848.837.622	72.193.060.347	7.501.929.450	11.334.459.057	246.173.652	163.124.460.128
Cuối kỳ	**71.523.078.534**	**64.293.622.149**	**9.149.864.612**	**9.557.580.658**	**189.367.434**	**154.713.513.387**
Trong đó						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	1.392.857.143		4.117.102.195			5.509.959.338